

Bản án số: 576 /2020/HNGĐ-ST

Ngày: 22/7/2020

V/v “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Cao Thị Thu H

- Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông Nguyễn Thành Lâm

2/ Bà Phan Thị Thúy Ngọc

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Đài Trang – Thư ký Tòa án nhân dân quận Tân Bình.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình:*** Bà Võ Ngọc Liên Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Tân Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 56/2020/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 01 năm 2020 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 109/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 6 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 88/2020/QĐST-HNGĐ ngày 01 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Lê Văn T, sinh năm 1967; Cư trú tại: đường A, phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1974; Địa chỉ thường trú: đường A, phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh; Địa chỉ tạm trú: Đường X, phường Y, quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh(Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 10/4/2019 và quá trình tố tụng, nguyên đơn ông Lê Văn T trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị Thu H tự nguyện chung sống từ năm 2008, có đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã Xuân Thới Thượng, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận kết hôn số 02, ngày 20/01/2010. Sau khi kết hôn, cả hai chung sống tại địa chỉ: đường A, phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh. Vợ chồng hạnh phúc được khoảng 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bà H thường xuyên bỏ nhà đi, vợ chồng không có sự quan tâm, chia sẻ, không có tiếng nói chung, không tôn trọng nhau nên hôn nhân không hạnh phúc. Cả hai đã ly thân từ tháng 10/2018 cho đến nay, mỗi người đã có cuộc sống riêng. Nay ông xác định không còn tình cảm với bà H, hôn nhân không có khả năng hàn gắn nên yêu cầu ly hôn.

Về con chung: Ông T khai có 01 con tên Lê Nguyên Hoàng N, sinh ngày: 05/5/2011. Hiện nay trẻ N do bà H trực tiếp nuôi dưỡng. Ly hôn, ông đồng ý giao trẻ N cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng. Ông tự nguyện cấp dưỡng cho con mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi trẻ N thành niên và có khả năng lao động hoặc có Tsản để tự nuôi mình.

Về Tsản chung : Ông T khai tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông T khai không có.

Tại phiên tòa hôm nay:

Nguyên đơn ông Lê Văn T vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn. Về con chung : ông đồng ý giao trẻ Lê Nguyên Hoàng N, sinh ngày 05/5/2011 cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng. Ông tự nguyện cấp dưỡng cho con mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi trẻ N thành niên và có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi mình. Về tài sản chung: ông và bà H tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: không có.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Thu H vắng mặt không lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Về việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử, những người tham gia tố tụng từ khi vụ án được thụ lý cũng như tại phiên Tòa hôm nay là đúng theo quy định pháp luật.

Những yêu cầu, kiến nghị để khắc phục vi phạm tố tụng: Không có.

Về nội dung: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các Tliệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Lê Văn T khởi kiện yêu cầu ly hôn bà Nguyễn Thị Thu H có nơi cư trú tại quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 thì thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Quá trình giải quyết, Tòa án đã triệu tập hợp lệ bị đơn đến tòa để trình bày ý kiến, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bị đơn đều vắng mặt không có lý do. Ngày 01/7/2020, Tòa án triệu tập hợp lệ các đương sự đến để tham gia xét xử nhưng bị đơn vắng mặt nên Tòa án đã ra quyết định hoãn phiên tòa đồng thời thông báo cho các đương sự sẽ mở lại phiên tòa vào ngày 22/7/2020 nhưng bị đơn vẫn không đến tham gia phiên tòa mà không có lý do. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 207; khoản 1, khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án lập biên bản ghi nhận về việc không tiến hành hòa giải được và tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung: Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 02 do Ủy ban nhân dân xã Xuân Thới Thượng, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20/01/2010 thể hiện hôn nhân giữa ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị Thu H là hợp pháp.

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Xét thấy vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình nhằm tạo dựng hạnh phúc gia đình nhưng trong cuộc sống vợ chồng giữa ông T và bà H phát sinh mâu thuẫn mà theo ông T trình bày là do bà H thường xuyên bỏ nhà đi, vợ chồng không có sự quan tâm, chia sẻ, không có tiếng nói chung, không tôn trọng nhau nên hôn nhân không hạnh phúc. Cả hai đã ly thân từ tháng 10/2018 cho đến nay, mỗi người đã có cuộc sống riêng.

Tại phiên tòa hôm nay cũng như trong toàn bộ quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, bà H đều không có mặt để tham gia phiên tòa, trình bày ý kiến cũng như quan điểm về vụ án. Qua đó cũng đã chứng minh rằng bà không mong muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng. Vì vậy Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, không còn khả năng đoàn tụ nên yêu cầu chấm dứt quan hệ hôn nhân của ông T là có cơ sở, phù hợp với pháp luật và thực tế để các bên ổn định đời sống.

[2.2] Về con chung: Ông T, bà H có 01 con tên Lê Nguyên Hoàng N, sinh ngày: 05/5/2011. Theo kết quả xác minh ngày 23/03/2020 của Công an Phường 2, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh thể hiện trẻ N hiện đang sinh sống cùng với bà H. Ông T đồng ý giao con chung cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng, ông tự nguyện cấp dưỡng cho con mỗi tháng 2.000.000 đồng. Xét việc trẻ N đang sống với mẹ, lại có nguyện vọng được ở với mẹ. Vì vậy để đảm bảo sự phát triển ổn định của trẻ, Hội đồng xét xử chấp nhận giao trẻ N cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng, ông T cấp dưỡng cho con mỗi tháng 2.000.000 đồng, việc cấp dưỡng thực hiện khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi trẻ N thành niên và có khả năng lao động hoặc có Tsản để tự nuôi mình.

Trường hợp ông T chậm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng thì ông T còn phải chịu tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Quyền thăm nom, chăm sóc con chung và các quyền, lợi ích chính đáng liên quan đến việc nuôi dưỡng và cấp dưỡng nuôi con được pháp luật ghi nhận và bảo vệ tại các Điều 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng có thể thay đổi.

Ông T được quyền thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Bà H cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên hoặc cá nhân, tổ chức theo qui định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

[2.3] *Về tài sản chung*: Ông T yêu cầu tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà H vắng mặt không có ý kiến và cũng không có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Trường hợp sau này giữa các đương sự có tranh chấp thì sẽ thụ lý giải quyết bằng vụ án khác.

[2.4] *Về nợ chung*: Ông T khai không có, bà H vắng mặt không có ý kiến và cũng không có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không xem xét. Trường hợp sau này giữa các đương sự có tranh chấp thì sẽ thụ lý giải quyết bằng vụ án khác.

[3] *Về án phí*: Ông T phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 207; khoản 1, khoản 2 Điều 227; Điều 271; khoản 1 Điều 273; khoản 1 Điều 280 và khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 ;

Căn cứ vào các Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87, 107, 110, 116, 117 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (Đã sửa đổi, bổ sung năm 2014);

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T về việc “Ly hôn”.

2. Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Văn T được ly hôn bà Nguyễn Thị Thu H.

3. Về con chung: Ông T và bà H có 01 con tên Lê Nguyên Hoàng N, sinh ngày: 05/5/2011. Giao trẻ N cho bà Nguyễn Thị Thu H trực tiếp nuôi dưỡng. Ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con 2.000.000 đồng/tháng. Bắt đầu thực hiện cấp dưỡng cho con từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi trẻ N thành niên và có khả năng lao động hoặc có T sản để tự nuôi mình.

Trường hợp ông T chậm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng thì ông T còn phải chịu tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Quyền thăm nom, chăm sóc con chung và các quyền, lợi ích chính đáng liên quan đến việc nuôi dưỡng và cấp dưỡng nuôi con được pháp luật ghi nhận và bảo vệ tại các Điều 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng có thể thay đổi.

Ông T được quyền thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người

trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Bà H cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên hoặc cá nhân tổ chức theo qui định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

4. Về Tsản chung: Ông T yêu cầu tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà H vắng mặt không có ý kiến và cũng không có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Trường hợp sau này giữa các đương sự có tranh chấp thì sẽ thụ lý giải quyết bằng vụ án khác.

5. Về nợ chung: Ông T khai không có, bà H vắng mặt không có ý kiến và cũng không có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không xét. Trường hợp sau này giữa các đương sự có tranh chấp thì sẽ thụ lý giải quyết bằng vụ án khác.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Lê Văn T phải chịu 600.000 (Sáu trăm ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm (đối với yêu cầu ly hôn và cấp dưỡng nuôi con) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng theo biên lai thu số AA/2018/0025014 ngày 03/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hóc Môn. Ông T còn phải nộp 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

7. Về quyền kháng cáo, kháng nghị:

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án. Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình; Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có quyền kháng nghị theo luật định.

8. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6 ; 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân TP.HCM;
- VKSND Q.Tân Bình;
- Ủy ban nhân dân xã Xuân Thới Thượng, huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh;
- Chi cục THADS Q.Tân Bình;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Cao Thị Thu Hiền